

Thứ tư, ngày 13 tháng 1 năm 2021

Vietnam Daily Review

Quay đầu giảm sau khi chạm 1200

Dự đoán xu hướng thị trường	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 14/1/2021			•
Tuần 11/1-15/1/2021			•
Tháng 1/2021		•	

Nhận định:
Thị trường cơ sở: VNIndex đã sớm chạm 1200 điểm ngay từ đầu phiên nhưng đã không thể giữ vững mốc này và quay đầu giảm vào phiên chiều. Dòng tiền đầu tư suy giảm và chỉ còn 6/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực đồng thời thanh khoản gia tăng so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ vận động giằng co trong những phiên tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: VN30F2101 và VN30F2103 đang tăng, trong khi VN30F2102, và VN30F2106 đang giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1180 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 13/1/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều giảm, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:
Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bất động sản Khu công nghiệp_2.6%

Phân tích kỹ thuật: HVN_Tích lũy (Trang 4)

- Điểm nhấn**
- VN-Index -6.23 điểm, đóng cửa 1186.05. HNX-Index +0.52 điểm, đóng cửa 222.49.
 - Kéo chỉ số tăng: GVR (+2.37); VPB (+0.54); EIB (+0.46); BVH (+0.44); CTG (+0.2).
 - Kéo chỉ số giảm: VIC (-2.24); VHM (-2.17); VNM (-1.11); VCB (-0.7); GAS (-0.41).
 - Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 15,632 tỷ đồng, +5.79% so với phiên trước.
 - Biên độ dao động là 17.64 điểm. Thị trường có 193 mã tăng, 37 mã tham chiếu và 254 mã giảm.
 - Giá trị bán ròng của khối ngoại: -273.81 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HPG (-290.6 tỷ), VND (-88 tỷ) và SSI (-75.5 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -55.63 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1186.05**
Giá trị: 15632.9 tỷ -6.23 (-0.52%)
Khối ngoại (ròng): -273.81 tỷ

HNX-INDEX **222.49**
Giá trị: 771.04 tỷ 0.52 (0.23%)
Khối ngoại (ròng): -55.63 tỷ

UPCOM-INDEX **77.93**
Giá trị: 1078.4 tỷ 0.04 (0.05%)
Khối ngoại (ròng): -13.17 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	53.6	0.79%
Giá vàng	1,856	0.08%
Tỷ giá USD/VND	23,066	0.04%
Tỷ giá EUR/VND	28,240	0.37%
Tỷ giá JPY/VND	22,232	0.04%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	28.26%
LS TPCP 5 năm	1.0%	-15.29%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
NVL	205.0	HPG	290.6
FUEFVN1	172.3	VND	88.0
E1VFN30	85.5	SSI	75.5
VRE	52.4	VSC	56.7
HDB	39.4	CTG	54.8
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bất động sản Khu công nghiệp_2.6%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	15/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Bất động sản Khu công nghiệp	2.6%	7.6%	13.0%	13.0%	13.0%	13.0%	19.5%
Chiến tranh thương mại	2.1%	8.5%	12.5%	12.5%	12.5%	12.5%	19.5%
Cổ phiếu ngành Dược	1.2%	3.2%	4.0%	4.0%	4.0%	4.0%	14.2%
EVFTA	0.9%	5.9%	13.5%	13.5%	13.5%	13.5%	17.6%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.4%	2.0%	9.7%	9.7%	9.7%	9.7%	10.2%
VN FinSelect	0.3%	-0.4%	10.0%	10.0%	10.0%	10.0%	21.1%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.1%	-0.5%	10.9%	10.9%	10.9%	10.9%	22.5%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.1%	1.7%	8.3%	8.3%	8.3%	8.3%	12.9%
VN Diamond	0.1%	2.2%	9.4%	9.4%	9.4%	9.4%	11.4%
Stay-at-home	0.0%	3.3%	3.1%	3.1%	3.1%	3.1%	16.9%
Ngân Hàng	0.0%	-0.7%	8.5%	8.5%	8.5%	8.5%	19.4%
Cổ phiếu hết room ngoại	-0.2%	1.8%	9.7%	9.7%	9.7%	9.7%	12.6%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-0.4%	2.5%	9.1%	9.1%	9.1%	9.1%	13.0%
Đầu tư công	-0.4%	2.6%	6.4%	6.4%	6.4%	6.4%	18.8%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-0.4%	3.7%	6.4%	6.4%	6.4%	6.4%	15.3%
Bất động sản & Khu công nghiệp	-0.5%	3.1%	13.6%	13.6%	13.6%	13.6%	18.4%
Lãi suất giảm	-0.6%	2.3%	4.4%	4.4%	4.4%	4.4%	16.2%
Hàng tiêu dùng	-0.6%	1.7%	3.4%	3.4%	3.4%	3.4%	13.5%
Xây dựng	-0.8%	3.1%	6.6%	6.6%	6.6%	6.6%	19.0%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.8%	-0.3%	3.4%	3.4%	3.4%	3.4%	25.1%
Vật liệu Xây dựng	-0.8%	1.9%	4.7%	4.7%	4.7%	4.7%	13.9%
Corona Avengers	-0.9%	2.4%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	18.1%
Nước & Năng lượng	-1.1%	1.1%	4.6%	4.6%	4.6%	4.6%	14.9%
Dầu khí	-1.4%	3.7%	15.0%	15.0%	15.0%	15.0%	33.7%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-1.4%	2.0%	7.7%	7.7%	7.7%	7.7%	18.6%
FTSE Việt Nam	-1.6%	2.0%	7.6%	7.6%	7.6%	7.6%	19.9%

Mục tiêu	3/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
M22	-0.2%	2.2%	7.3%	7.3%	7.3%	7.3%	10.9%
L22	-0.5%	1.7%	6.9%	6.9%	6.9%	6.9%	14.2%
M12	-0.5%	2.0%	8.6%	8.6%	8.6%	8.6%	11.4%
S32	-0.6%	1.5%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	12.5%
S21	-0.8%	3.0%	8.2%	8.2%	8.2%	8.2%	16.6%
S11	-0.8%	2.5%	6.7%	6.7%	6.7%	6.7%	14.2%
M31	-0.8%	1.8%	8.3%	8.3%	8.3%	8.3%	13.2%
L11	-0.9%	2.7%	7.8%	7.8%	7.8%	7.8%	16.8%
L32	-0.9%	2.1%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	14.1%

Khẩu vị Rủi ro	2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	0.9%	5.3%	14.1%	14.1%	14.1%	14.1%	16.4%
MID1	-0.2%	2.7%	7.8%	7.8%	7.8%	7.8%	10.2%
HIGH3	-0.6%	3.6%	9.3%	9.3%	9.3%	9.3%	15.5%

INDEX							
VNINDEX	-0.5%	1.6%	7.4%	7.4%	7.4%	7.4%	10.2%
VN30INDEX	-0.4%	1.5%	8.8%	8.8%	8.8%	8.8%	11.7%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	15	11	21	5	16	10
Mục tiêu	9	3	6	8	1	4	5
Rủi ro	3	2	1	3	0	3	0

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 13/1

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	53.67	0.86%	6.00%	14.30%	-1.88%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	57.12	0.95%	5.20%	14.00%	-1.81%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	156.74	0.93%	6.30%	18.50%	2.33%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1860.26	0.30%	-3.00%	1.10%	18.37%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.56	0.00%	-6.30%	6.70%	41.22%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1430.25	0.85%	5.00%	23.40%	48.52%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	669.50	0.68%	3.40%	12.20%	13.19%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.35	-0.24%	-1.90%	0.20%	-5.11%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	230.18	0.79%	-1.20%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.46	-1.34%	-4.10%	3.30%	5.89%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	121.40	-0.04%	-3.00%	3.70%	-3.96%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7975.50	1.42%	-0.30%	3.60%	26.56%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	662.80	-0.46%	-2.20%	5.60%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	683.26	-0.38%	-2.40%	1.80%			
Nhôm	USD/ton	2019.50	0.50%	-1.00%	1.50%	11.64%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	160.31	0.26%	0.50%	5.20%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	90.50	6.35%	15.20%	16.90%	25.96%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 92 US cent tương đương 1.7% lên 56.58 USD/thùng và dầu thô WTI kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 96 US cent tương đương 1.8% lên 53.28 USD/thùng.
- Giá dầu tăng được hỗ trợ bởi sản lượng dầu thô của Mỹ dự kiến sẽ giảm 190,000 thùng/ngày trong năm 2021 xuống 11.1 triệu thùng/ngày, song mức giảm ít hơn so với dự báo giảm 240,000 thùng/ngày dự báo trước đó, Cơ quan Thông tin Năng lượng cho biết. Đồng thời, dự kiến tồn trữ dầu thô của Mỹ sẽ giảm 2.7 triệu thùng/ngày – tuần giảm thứ 5 liên tiếp.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.2% lên 1,848.31 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York giảm 0.4% xuống 1,844.2 USD/ounce. Giá vàng tăng, do đồng USD và lợi suất trái phiếu Mỹ giảm, trong khi triển vọng lạm phát tăng cao bởi các biện pháp kích thích tài chính của Mỹ đã hỗ trợ giá vàng.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 0.1% lên 1,049 CNY/tấn. Thép cây kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 1.8% xuống 4,327 CNY (669.46 USD)/tấn và giá thép cuộn cán nóng đạt 4,462 CNY/tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn Osaka giảm 8.2 JPY tương đương 3.3% xuống 237.7 JPY (2.3 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 405 CNY xuống 14,155 CNY (2,190 USD)/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản giảm hơn 3% xuống mức thấp nhất 1 tuần, do các nhà đầu tư chốt lời sau khi giá cao su kỳ hạn tại Thượng Hải giảm và trong bối cảnh lo ngại các hạn chế mới khi số trường hợp nhiễm Covid-19 tại nước mua hàng đầu – Trung Quốc – tăng.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 giảm 0.21 US cent xuống 15.46 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 giảm 1.9 USD xuống 436 USD/tấn.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3 giảm 0.05 US cent xuống 1.214 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3 giảm 13 USD tương đương 1% xuống 1,302 USD/tấn. Giá cà phê chịu áp lực giảm, bởi tồn trữ cà phê Arabica tăng lên 1.51 triệu bao (60 kg) - cao nhất kể từ tháng 8/2020. Trong khi đó, Brazil dự kiến sẽ sản xuất 52.9 triệu bao cà phê trong năm 2021, giảm 23% so với mức cao kỷ lục 68.21 triệu bao năm 2020.

	13/1	% 13/1	12/1	% 12/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1186.05	-0.52%	1192.28	0.62%	3.75%	13.39%
S&P 500			3801.19	0.04%	1.99%	3.50%
HĐTL S&P500	3801.00	0.17%	3794.50	0.07%	1.62%	3.83%
Shang- hai	3598.65	-0.27%	3608.34	2.18%	1.35%	7.51%
Euro Stoxx	3614.86	0.08%	3612.13	-0.23%	0.10%	2.63%

Phân tích kỹ thuật

HVN_Tích lũy

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng mua quá, xu hướng điều chỉnh.

Nhận định: HVN đang nhịp điều chỉnh ngắn hạn sau khi tạo đỉnh tại ngưỡng giá 32.5. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên trong các phiên giao dịch gần nhất, cho thấy cổ phiếu vẫn đang hấp dẫn dòng tiền thị trường. Chỉ báo RSI đang phản ánh nhịp điều chỉnh ngắn hạn. Đường giá cổ phiếu vẫn nằm trên dải mây ichimoku, phản ánh xu hướng tăng giá trung hạn. Như vậy, nhà đầu có thể mở vị khi cổ phiếu điều chỉnh về ngưỡng giá 30.0-31.0 và cân nhắc chốt lãi khi cổ phiếu tiệm cận vùng giá 36.0, cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 28.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

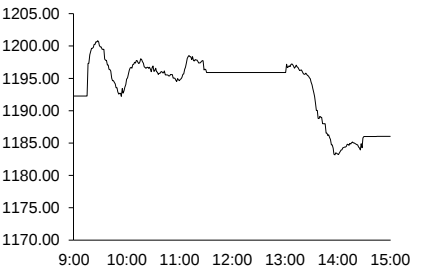
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	-2.30%
Bất động sản	-1.84%
Dịch vụ tài chính	-1.11%
Du lịch và Giải trí	-1.06%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.92%
Dầu khí	-0.82%
Thực phẩm và đồ uống	-0.63%
Xây dựng và Vật liệu	-0.41%
Tài nguyên Cơ bản	-0.36%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.09%
Truyền thông	-0.09%
Ngân hàng	-0.08%
Viễn thông	0.00%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.19%
Bán lẻ	0.29%
Công nghệ Thông tin	0.78%
Y tế	1.24%
Bảo hiểm	2.89%
Hóa chất	4.52%

Hình 1

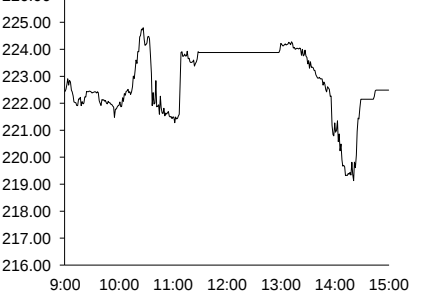
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

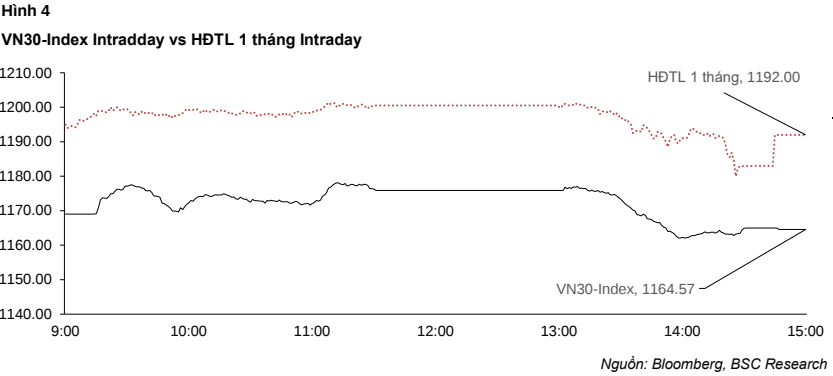
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/12/2021	SAB	205.5	230	195.5	207.1	1	0.78%	Có thể tiếp tục mua
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	25.1	2	1.21%	Có thể tiếp tục mua
1/8/2021	PTB	61.4	69.5	58	61.7	5	0.49%	Có thể tiếp tục mua
1/6/2021	MPC	30.6	36	28.4	31.3	7	2.29%	Có thể tiếp tục mua
1/4/2021	PWA	12.9	16.5	12	14.3	9	10.85%	Có thể tiếp tục mua
12/31/2020	ANV	24.9	29	22	25	13	0.40%	Có thể tiếp tục mua
12/23/2020	DPG	31.6	36	29	33.2	21	5.06%	Có thể tiếp tục mua
12/22/2020	CTI	15.05	18	13.5	16.4	22	8.97%	Có thể tiếp tục mua
12/18/2020	MBB	23.1	29	21.5	26	26	12.55%	Có thể tiếp tục mua
12/17/2020	VPG	16.7	20	15.5	18.8	27	12.57%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/16/2020	PLP	8.52	12	7.5	11	28	29.11%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	19	37	12.09%	Có thể tiếp tục mua
12/4/2020	CTG	34.2	39.9	30.07	38.65	40	13.01%	Cần nhắc không mua thêm (**)
9/29/2020	VNM	108.2	119.39	97.6	114.5	106	5.82%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/7/2021	HAG	5.64	6.3	5	TP	4	11.70%
1/5/2021	LSS	8.61	10.2	7.5	TP	7	18.47%
12/30/2020	NHH	54	60	51.5	TP	7	11.11%
12/29/2020	HII	16.1	18	15	TP	2	11.80%
12/28/2020	DRH	9.52	11.2	8	TP	7	17.65%
12/25/2020	OGC	7.58	8.4	6.9	TP	4	10.82%
12/24/2020	TCH	19.46	21.46	18.54	TP	15	10.28%
12/21/2020	PVB	17.5	21.5	16.5	SL	1	-5.71%
12/15/2020	LTG	25.8	28.5	24.5	TP	20	10.47%
12/14/2020	KSB	30.45	35	26	TP	22	14.94%
12/11/2020	DBC	46.15	55	42	TP	18	19.18%
12/10/2020	NVL	63.8	75	60	TP	29	17.55%
12/9/2020	BVH	57.9	65	55	TP	19	12.26%
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	TP	15	11.90%
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	TP	18	11.76%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	14	0	8.23%	0.00%	8.23%	25
Cổ phiếu đã chốt	102	37	12.73%	-7.41%	7.37%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2101	1192.00	0.01%	27.43	-5.9%	150,208	1/21/2021	10
VN30F2102	1193.40	-0.09%	28.83	-23.9%	1,399	2/18/2021	38
VN30F2103	1193.60	0.11%	29.03	45.8%	210	3/18/2021	66
VN30F2106	1193.60	-0.04%	29.03	22.1%	94	6/17/2021	157

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm −4.46 điểm xuống 1164.57 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, VNM, VHM, STB, HPG tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giằng co quanh 1170-1175 điểm trong phiên sáng, sau đó giảm mạnh trong phiên chiều xuống dưới 1165 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy quanh 1160-1170 điểm trong những phiên tiếp theo.
- VN30F2101 và VN30F2103 đang tăng, trong khi VN30F2102, và VN30F2106 đang giảm. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1180 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT2012	5/4/2021	111	5:1	643,300	23.46%	1,500	3,500	3.55%	3,254	1.08	58,500	51,000	66,500
CTCB2009	3/30/2021	76	1:1	168,000	33.69%	4,400	13,500	2.27%	13,368	1.01	26,400	22,000	35,150
CVHM2006	4/27/2021	104	20:1	1,804,400	29.85%	1,000	1,550	1.97%	901	1.72	104,888	84,888	100,900
CTCB2010	4/1/2021	78	2:1	443,600	33.69%	2,000	7,400	1.37%	6,934	1.07	25,500	21,500	35,150
CVNM2011	6/11/2021	149	20:1	1,546,100	24.34%	1,100	1,620	1.25%	104	15.64	127,429	109,378	114,500
CHPG2017	2/18/2021	36	4:1	620,500	32.14%	1,000	4,190	0.96%	3,987	1.05	32,888	28,888	44,700
CHPG2018	5/14/2021	121	4:1	602,400	32.14%	1,200	4,800	0.63%	3,800	1.26	34,799	29,999	44,700
CMWG2015	5/10/2021	117	10:1	777,500	28.38%	1,900	3,410	0.29%	2,819	1.21	119,000	100,000	126,200
CFPT2015	3/22/2021	68	5:1	910,000	23.46%	2,070	3,500	0.29%	3,389	1.03	60,350	50,000	66,500
CHPG2010	4/5/2021	82	4:1	590,300	32.14%	1,800	6,100	0.00%	2,999	2.03	32,969	27,079	44,700
CHPG2021	4/1/2021	78	2:1	269,900	32.14%	2,400	10,100	0.00%	9,976	1.01	29,800	25,000	44,700
CFPT2016	6/22/2021	160	5:1	943,200	23.46%	2,580	3,900	-0.26%	3,522	1.11	62,900	50,000	66,500
CMBB2009	4/1/2021	78	2:1	951,100	27.30%	1,700	5,760	-1.54%	3,598	1.60	22,400	19,000	26,000
CMBB2011	3/12/2021	58	1:1	192,000	27.30%	3,800	10,300	-1.90%	10,316	1.00	19,800	16,000	26,000
CSTB2011	3/30/2021	76	1:1	439,800	35.79%	2,700	5,680	-2.57%	5,175	1.10	17,200	14,500	19,500
CSTB2007	4/27/2021	104	2:1	716,200	35.79%	1,500	4,550	-2.99%	4,347	1.05	13,999	10,999	19,500
CVHM2007	2/8/2021	26	5:1	461,200	29.85%	2,900	5,350	-8.55%	5,231	1.02	89,500	75,000	100,900
CTCH2002	2/18/2021	36	4:1	1,540,300	38.39%	1,100	1,600	-8.57%	688	2.32	26,177	21,777	24,150
CREE2006	5/10/2021	117	4:1	1,734,400	23.12%	1,500	3,310	-10.30%	2,975	1.11	48,000	42,000	53,200
Tổng				15,354,200	29.81%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 13/1/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều giảm, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm.
- CSTB2006 và CFPT2014 tăng mạnh lần lượt là 16.99% và 15.32%. Trái lại, CVIC2007 và CKDH2001 giảm mạnh lần lượt là -28.57% và -11.90%. Giá trị giao dịch giảm -0.41%. CREE2006 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 4.12% thị trường.
- CVPB2013, CVPB2014, CVPB2012, CVJC2005, và CHPG2021 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2025, và CHPG2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2010, CHPG2020, và CHPG2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	126.2	0.0%	1.2	2,483	6.1	8,517	14.8	3.8	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	82.7	-0.2%	1.2	818	1.6	4,592	18.0	3.8	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	70.4	3.2%	1.5	2,272	5.3	1,731	40.7	2.6	28.3%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	33.4	0.0%	0.4	325	0.2	2,729	12.2	1.1	54.3%	9.1%
VIC	Bất động sản	111.1	-2.9%	0.8	16,339	6.1	2,660	41.8	4.4	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	36.2	-1.4%	1.1	3,576	12.0	1,001	36.2	2.9	31.2%	8.1%
VHM	Bất động sản	100.9	-2.4%	1.2	14,431	13.2	6,895	14.6	4.4	22.2%	35.4%
DXG	Bất động sản	17.6	-0.3%	1.4	397	4.9	(151)		1.4	35.4%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	33.5	-1.8%	1.4	872	14.3	1,834	18.3	2.1	45.7%	11.5%
VCI	Chứng khoán	59.0	-2.3%	1.0	425	3.9	3,770	15.6	2.4	27.7%	15.9%
HCM	Chứng khoán	31.9	-1.4%	1.6	422	6.2	1,705	18.7	2.2	47.4%	11.8%
FPT	Công nghệ	66.5	1.1%	0.8	2,267	7.6	4,236	15.7	3.5	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	60.8	-0.5%	0.4	723	0.0	4,812	12.6	3.2	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	93.0	-0.6%	1.4	7,739	4.4	4,752	19.6	3.8	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	57.0	-0.5%	1.5	3,021	2.0	681	83.6	3.4	15.7%	4.3%
PVS	Dầu khí	20.5	-1.9%	1.6	426	14.0	1,621	12.6	0.8	10.7%	6.3%
BSR	Dầu khí	12.4	-1.6%	0.8	1,672	6.0	898	13.8	1.1	41.1%	8.5%
DHG	Dược	109.0	3.0%	0.4	620	0.1	5,405	20.2	4.3	54.7%	21.7%
DPM	Hóa chất	19.5	0.0%	0.5	332	4.2	2,011	9.7	1.0	12.8%	10.4%
DCM	Hóa chất	14.3	-0.3%	0.5	328	2.9	858	16.6	1.2	3.0%	7.4%
VCB	Ngân hàng	104.8	-0.8%	1.1	16,900	4.9	4,630	22.6	4.2	23.8%	19.7%
BID	Ngân hàng	48.5	-0.6%	1.3	8,472	3.5	2,126	22.8	2.5	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	38.7	0.4%	1.2	6,257	15.3	2,948	13.1	1.7	28.9%	14.0%
VPB	Ngân hàng	35.7	2.3%	1.2	3,810	8.5	4,111	8.7	1.8	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	26.0	-0.6%	1.2	3,164	21.3	2,968	8.8	1.6	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	29.9	-0.8%	0.9	2,805	13.0	3,109	9.6	2.0	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	64.9	3.2%	0.8	231	1.9	6,186	10.5	2.3	82.1%	20.7%
NTP	Nhựa	38.6	4.6%	0.4	198	0.5	3,820	10.1	1.7	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	24.3	-1.2%	0.5	1,161	3.0	356	68.3	1.9	11.6%	2.9%
HPG	Thép	44.7	-0.4%	1.2	6,439	31.6	3,241	13.8	2.7	32.8%	21.3%
HSG	Thép	25.3	0.6%	1.5	488	6.5	2,507	10.1	1.7	11.6%	19.2%
VNM	Tiêu dùng	114.5	-1.5%	0.7	10,403	12.7	4,784	23.9	8.2	57.8%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	207.1	0.8%	0.8	5,774	2.1	6,312	32.8	6.7	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	93.3	-0.7%	1.0	4,765	10.4	2,067	45.1	5.3	33.6%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	22.6	-1.3%	1.0	605	3.4	702	32.1	1.9	2.2%	5.5%
ACV	Vận tải	81.9	-0.8%	0.8	7,752	1.1	3,450	23.7	4.9	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	131.3	-0.2%	1.1	2,990	3.6	(1,528)		4.9	18.7%	-5.6%
HVN	Vận tải	31.1	-2.8%	1.7	1,918	3.0	(7,345)		6.5	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	35.9	-1.2%	0.9	470	8.4	1,179	30.5	1.8	38.7%	5.8%
PVT	Vận tải	15.1	-1.6%	1.2	212	3.1	1,709	8.8	1.0	14.2%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	89.9	-1.2%	1.0	607	0.9	8,260	10.9	3.8	3.4%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	26.9	-1.6%	0.7	524	0.2	1,411	19.1	1.9	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	19.0	0.8%	0.9	315	1.3	1,762	10.8	1.3	6.0%	11.9%
CTD	Xây dựng	84.2	0.1%	1.1	279	5.0	7,505	11.2	0.8	45.8%	6.9%
CII	Xây dựng	24.2	-0.6%	0.4	251	3.8	114	211.6	1.1	28.4%	0.5%
REE	Điện	53.2	0.2%	-1.4	715	2.5	4,599	11.6	1.5	49.0%	13.7%
PC1	Điện	24.0	-0.2%	-0.4	200	0.8	2,241	10.7	1.2	13.7%	11.8%
POW	Điện	14.2	-2.7%	0.6	1,446	8.1	679	20.9	1.2	8.5%	5.8%
NT2	Điện	25.3	-1.7%	0.5	317	0.7	2,103	12.0	1.8	18.9%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	31.2	4.5%	1.0	637	11.4	879	35.5	1.6	16.1%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	51.1	-2%	1.1	2,300	0.7			3.5	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	31.85	6.88	2.21	15.85MLN
VPB	35.70	2.29	0.53	5.53MLN
BVH	70.40	3.23	0.44	1.74MLN
EIB	21.50	6.44	0.43	1.94MLN
SAB	207.10	0.78	0.28	226400

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-3.00	1.24MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-2.25	2.97MLN	607060
VNM	0.00	-1.01	2.52MLN	373600
VCB	0.00	-0.80	1.06MLN	192700
HVN	0.00	-0.34	2.17MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HTN	46.65	7.00	0.03	304600.00
DLG	1.84	6.98	0.01	16.99MLN
ROS	3.07	6.97	0.03	20.18MLN
KMR	3.23	6.95	0.00	1.31MLN
HSL	6.63	6.94	0.00	1.37MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NTL	24.45	-7.39	-0.03	1.05MLN
TDP	29.25	-7.00	-0.03	36700
LAF	9.54	-6.93	0.00	3100.00
KPF	20.85	-6.92	-0.01	13600
TN1	79.00	-6.73	-0.03	2800

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	19.10	1.60	0.71	65.76MLN
NVB	11.90	4.39	0.33	6.11MLN
NTP	38.60	4.61	0.10	284800
L14	64.00	4.92	0.09	133600.00
TIG	8.40	9.09	0.08	8.23MLN

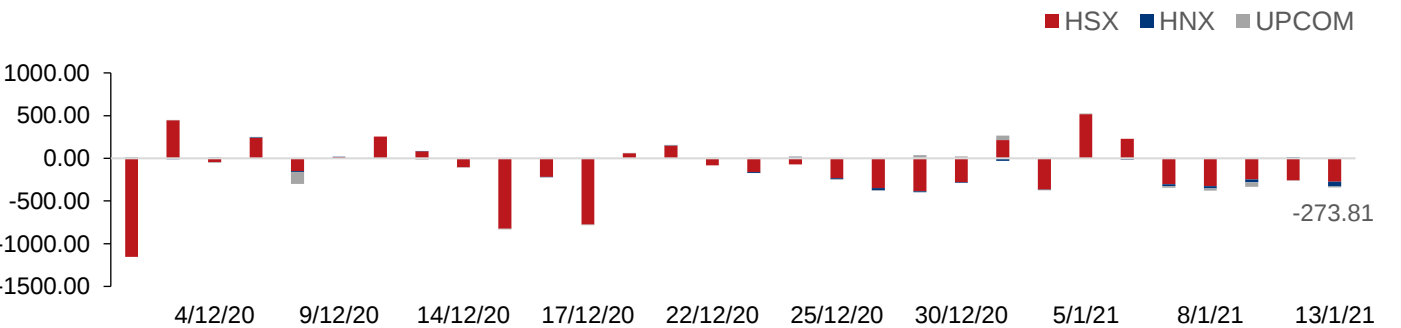
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	20.50	-1.91	-0.16	15.48MLN
HHC	80.00	-8.05	-0.11	1600
IDC	43.10	-1.82	-0.08	5.39MLN
VCS	89.90	-1.21	-0.06	242200
KLF	2.70	-6.90	-0.06	10.19MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BII	5.50	10.0	0.03	4.11MLN
KSQ	2.20	10.0	0.01	50000
VIG	3.30	10.0	0.02	5.19MLN
MAS	41.70	9.7	0.02	1800
AME	7.90	9.7	0.01	6400.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CAG	56.40	-9.90	-0.03	100
DNC	53.20	-9.83	-0.02	3900
TDT	23.30	-9.69	-0.04	109200
LUT	8.70	-9.38	-0.01	33600
DHP	9.10	-9.00	-0.01	1500

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	15.4	1,412	10.9	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	29.9	3,109	9.6	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	81.9	3,450	23.7	4.9	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	30.3	4,752	6.4	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	38.7	2,948	13.1	1.7	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	59.8	13,673	4.4	1.6	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	52.5	5,316	9.9	2.0	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	83.7	5,241	16.0	3.4	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	109.0	5,405	20.2	4.3	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.5	2,011	9.7	1.0	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	25.1	1,918	13.1	1.8	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	17.6	-151		1.4	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	66.5	4,236	15.7	3.5	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	35.9	1,179	30.5	1.8	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	42.2	6,418	6.6	2.2	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	44.7	3,241	13.8	2.7	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	25.3	2,507	10.1	1.7	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	31.2	879	35.5	1.6	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	32.8	2,067	15.9	2.4	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	32.8	2,067	15.9	2.4	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	13.9			1.1	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	31.3	2,528	12.4	1.3	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	93.3	2,067	45.1	5.3	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	126.2	8,517	14.8	3.8	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	33.0	2,627	12.6	1.7	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	290.9	9,855	29.5	12.0	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	69.5	3,674	18.9	3.0	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	30.9	1,928	16.0	1.9	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	82.7	4,592	18.0	3.8	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	21.0	0	36.1	0.6	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	15.1	1,709	8.8	1.0	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	40.3	4,313	9.3	1.9	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	207.1	6,312	32.8	6.7	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	22.6	702	32.1	1.9	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	39.2	1,816	21.6	3.2	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	35.2	3,258	10.8	1.8	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	104.8	4,630	22.6	4.2	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	49.2	5,479	9.0	2.5	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	14.0	885	15.8	1.1	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	43.1	4,092	10.5	1.5	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	114.5	4,784	23.9	8.2	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	35.7	4,111	8.7	1.8	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	36.2	1,001	36.2	2.9	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	116.1	4,105	28.3	10.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

[Sử dụng iBroker tại đây](#)[Link](#)

[Bản công bố rủi ro](#)[Link](#)[Video hướng dẫn sử dụng](#)[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày		
Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000 Dự báo KQKD:
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150 Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần
Express DXG 2020Q4	8/10/20	

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639